

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẾN TRE  
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 44/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 09/6/2023  
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con  
khi ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Thanh Như

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Văn Hưng

Ông Nguyễn Thanh Tuấn

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Âm - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 65/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Trung H**, sinh năm 1981;

Thường trú: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; Cư trú: số A ấp M, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà **Bùi Thị Hồng A**, sinh năm 1981;

Cư trú: số F ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Ông H có mặt, bà A vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ngày 14/02/2023, bản tự khai, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Trung H trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: ông và vợ ông là bà Bùi Thị Hồng A đăng ký kết hôn ngày 06/12/2005 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là huyện MN), tỉnh Bến Tre. Hôn nhân do tự nguyện tìm hiểu và hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, ngoài ra vợ chồng còn mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, cách chăm sóc con cái đồng thời bà A không đồng ý nhà thăm cha mẹ của ông. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2017, tuy nhiên đến ngày 16/02/2023 thì ông mới chuyển ra nhà trọ tại xã S sinh sống. Thời gian ly thân, vợ chồng mạnh ai nấy sống, tiền làm ra mạnh ai nấy xài, hiện ông đang cư trú tại xã S còn bà A và con chung vẫn tiếp tục ở Bình Phú. Nay, ông xác định không còn tình cảm với bà A, ông yêu cầu ly hôn với bà A.

Về con chung: ông và bà A có với nhau 01 con chung Nguyễn Hữu T, sinh ngày 25/9/2010, con chung đang sống chung với bà A. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu để con chung cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: có nhà và đất tại số F ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Đối với phần tài sản chung này, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: không có.

**Bị đơn bà Bùi Thị Hồng A:** quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã tổng đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác cho bà A theo đúng quy định nhưng bà A vắng mặt không có lý do.

***Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:***

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: căn cứ điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H; Về con chung, giao con chung cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận ông H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng; Về tài sản chung, ông H khai tự thỏa thuận nên không xem xét; Về nợ chung, ông H khai không có nên không xem xét.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Căn cứ đơn khởi kiện của ông Nguyễn Trung H đề ngày 14/02/2023 (BL03) cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

[1.2] Tranh chấp ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 3 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn bà Bùi Thị Hồng A có nơi cư trú tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Đối chiếu điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[1.3] Bị đơn bà Bùi Thị Hồng A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bà A vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà A.

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông H và bà A đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là huyện MN), tỉnh Bến Tre (BL 06). Việc đăng ký kết hôn giữa ông H và bà A là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng theo quy định pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/02/2023 và biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2023, ông H trình bày hiện nay vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do vợ chồng có mâu thuẫn trong vấn đề tiền bạc, cách chăm sóc con cái. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà A nhiều lần đến Tòa án nhằm tạo điều kiện cho bà và ông H hàn gắn tình cảm vợ chồng, tuy nhiên bà A vắng mặt, như vậy bà A có ý thức bỏ mặt việc ông H khởi kiện yêu cầu ly hôn và không có ý định hòa giải đoàn tụ. Bên cạnh đó, ông H trình bày vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Từ các tài liệu, chứng cứ trên, căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông H và bà A đã đến mức trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H là phù hợp.

[3] Về con chung: ông H trình bày hiện nay con chung đang sống chung với bà A, hiện do bà A trực tiếp nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần yêu cầu ông H dẫn con chung đến Tòa án để ghi nhận ý kiến cháu T. Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 03/4/2023 (BL28), ông H trình bày không thể dẫn cháu T đến Tòa án được vì cháu T đang sống chung với bà A, hàng ngày bà A chở con đi học, đưa về nhà chăm sóc và bà A cũng không đồng ý việc ông dẫn cháu T đến Tòa án; để tránh ảnh hưởng tâm lý cháu T, ông H đề nghị Tòa án không tiến hành lấy nguyện vọng của cháu. Đồng thời, Tòa án đã kết hợp với chính quyền địa phương trực tiếp đến địa chỉ nhà của bà A nhưng nhà bà A đóng cửa nên Tòa án không thể tiến hành lấy ý kiến cháu T được. Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án đã thông báo cho bà A biết yêu cầu khởi kiện của ông H đối với vấn đề con chung khi ly hôn nhưng đến nay bà A không có ý phản đối, đồng thời hiện nay con chung đang do bà A trực tiếp nuôi dưỡng. Căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy để con chung phát triển ổn định, toàn diện cần giao cháu T cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng với số tiền 3.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung: ông H khai tự thỏa thuận nên không xem xét.

[5] Về các vấn đề khác: ông H khai không có nợ chung nên không xem xét.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông H phải chịu án phí ly hôn với số tiền 300.000 đồng, đồng thời ông H còn phải chịu án phí cấp dưỡng với số tiền 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ:

- Các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trung H về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” với bị đơn bà Bùi Thị Hồng A, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Trung H được ly hôn với bà Bùi Thị Hồng A.

- Về con chung: giao cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 25/9/2010 cho bà Bùi Thị Hồng A trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Trung H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng với số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, không ai có quyền ngăn cản. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lợi dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: ông Nguyễn Trung H khai tự thỏa thuận nên không xem xét.

- Về các vấn đề khác: ông Nguyễn Trung H khai không có nợ chung nên không xem xét.

## 2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Nguyễn Trung H có nghĩa vụ chịu án phí ly hôn với số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số XYZ ngày ABC của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B (đã nộp xong).

Ông Nguyễn Trung H có nghĩa vụ chịu án phí cấp dưỡng với số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Trung H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Bà Bùi Thị Hồng A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố Bến Tre (1b);
- UBND xã TT, huyện MN, tỉnh Bến Tre (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ, VP (3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký, đóng dấu)**

**Huỳnh Thị Thanh Như**